

Quốc sư Thái Cổ (태고대종, 태고대종) sinh vào ngày 21 tháng 9 năm Tân sửu (23/10/1301), vào triều đại Trung Liệt vương năm thứ 27 (27년, 27년), tại Hongju, Chungcheongnam-do (nay là Hongseong, Chungcheongnam-do), viên tịch ngày 24 tháng 12 năm Quý Hợi (27/1/1383). Thân phụ của Ngài là cụ ông Hồng Diên (홍연, 홍연), và Hiền mẫu là cụ bà Trịnh Thị (정씨, 정씨).

Phụ thân của Ngài được Triều đình Truy tặng (추증, 추증) các tước hiệu “Khai phủ Nghi đồng Tam ty” (삼시부의, 삼시부의), “Thượng trụ quốc” (상주국, 상주국), “Môn hạ Thị trung” (하시중, 하시중), “Phán lại Binh bộ sự” (판부사, 판부사), “Hồng Dương công” (홍양공, 홍양공), và Hiền mẫu của Ngài được truy phong “Tam Hàn Quốc Đại Phu nhân” (삼한대부인, 삼한대부인).

Ngài pháp danh Phổ Ngu (보응, 보응), pháp tự Phổ Hư (보허, 보허), hiệu Thái Cổ (태고대종, 태고대종) thuộc tộc họ Hong (홍, 홍), thụy hiệu Quốc sư Viên Chứng (국사원증, 국사원증), Quốc sư Thái Cổ (태고대종, 태고대종), Sơ tổ Hải Đông Cao Ly Quốc sư (고려고려대종, 고려고려대종), Hải Đông Định Phái Đệ nhất Tổ Thái Cổ Phổ Ngu Hòa thượng (태고대종보응대종보응대종, 태고대종보응대종보응대종).

Năm 12 tuổi Ngài đành lễ Thiên sư Quảng Trí Trí Ấn (광정지인, 광정지인, 1102-1158) xin xuất gia tại Tổ đình Cối Nham Tự (고암사, 고암사), Cheonbosan, Yangju-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Năm 18 tuổi, Ngài bắt đầu công phu tu tập tham thiền nhập định tại Ca Trí Sơn (가정산, 가정산), địa chỉ ngày nay là Samyang-ri, Sannae-myeon, thành phố Miryang, tỉnh Gyeongnam. Trong thời gian này, Ngài được Hòa thượng Bản sư dạy tham câu thoại đầu “Muôn pháp về một, một về chỗ nào? (모든법이 하나이니, 어디가 하나인가), 어디가 하나인가).

Năm 26 tuổi, Ngài đắc pháp huyền nghĩa của “Hoa Nghiêm Tuyền” (화엄선, 화엄선). Ngài đã giữ phong cách của một hành giả chân tu thật học khi nỗ lực công phu tu tập tham Tổ sư thiền (조사선, 조사선) thiền khán thoại đầu (관음선, 관음선) và thâm nhập Kinh tạng.

Tuy nhiên sau đó vì thấy được điểm hạn chế của ngôn ngữ văn tự qua việc học Kinh điển, Ngài than thở rằng mình chưa giải quyết vấn đề “Sinh tử đại sự” (생사대사, 생사대사), cần phải nỗ lực hơn nữa trong công phu tu tập tham thiền. Sau 7 ngày chuyên tâm thực hành, đã quên ăn, bỏ ngủ, Ngài hoát nhiên khai ngộ vào năm 1333 tại ngôi già lam Cam Lộ Tự (감로사, 감로사) ở Tây Thành (서성, 서성), địa chỉ hiện nay tại núi Sineosan, Sangdong-myeon, thành phố Gimhae, tỉnh Gyeongsangnam, Hàn Quốc.

Sau đó, tại ngôi già lam cổ tự Phật Cước (佛足, 佛足), khi đọc Kinh Viên Giác (圓覺經, 圓覺經), tới câu "Nếu tất cả mọi thứ biến mất, không có gì rời đi" (一切皆空, 一切皆空), tâm Ngài bừng sáng.

Năm 1334, Ngài thực hành công án Vô. Ngài trở về quê nhà và tiếp tục nỗ lực tham công án này. Nhân đọc tập 1700 công án của Thiền Tông. Trong suốt 20 năm Ngài đã miệt mài nỗ lực công phu tham thiền, thấu triệt mối nghi tình mà Ngài đã "Tham cứu Vô tự thoại" (無自語) và năm 1337 đạt đại ngộ triệt để (大悟).

Sau khi đạt đạo, Ngài đến Trung Quốc vào năm 45 tuổi, và 1 năm sau đó Ngài gặp được vị Thiền sư nổi tiếng tông Lâm Tế là Thiền sư Thạch Ốc Thanh Cung (石菖, 石菖; 1272-1352), vị Cao tăng thời nhà Nguyên, vị Thiền sư nổi pháp mạch dòng thiền Lâm Tế đời thứ 19 (第十九世) và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này, tiếp nhận mạch truyền thừa Tông Lâm Tế Chính tông đời thứ 20, và trở thành vị Sơ tổ Thiền phái Lâm Tế Chính tông truyền tại Đại Hàn. Sau khi thuyết Phật Pháp theo yêu cầu của vua nhà Nguyên, Ngài trở lại Cao Ly vào năm 1348, trở thành một vị Thiền sư nổi danh, từng được triều đình cung thỉnh trên ngôi vị "Vương sư" (王師, 王師) và "Quốc sư" (國師, 國師), Cao Ly.

Năm 1346, Ngài từ Trung Quốc trở về nước kết hợp các Thiền phái trước đó thành Tào Khê tông, Phật giáo Hàn Quốc (曹溪宗, 曹溪宗).

Năm 1348, khi 48 tuổi, Quốc sư Thái Cổ Phổ Ngu quay về và trụ tích tại Bắc Hán sơn Trùng Hưng Tự (重興寺, 重興寺), để bảo nhậm công phu sau khi kiến tính ngộ đạo, Ngài đến Tiểu Tuyết sơn (小雪山, 小雪山) ở Miwon, (nay là Yangpyeong, Gyeonggi-do) và trong bốn năm làm nông, chăm bón ruộng vườn, hòa mình với thiên nhiên cỏ cây. Thời gian này, Ngài ngẫu hứng cảm tác "Sơn Trung Tự Lạc Ca" (山中樂歌, 山中樂歌) và "Thái Cổ Am Ca" (太古庵歌, 太古庵歌).

Năm 1352, triều đại Cao Ly Cung Mẫn vương (恭敏王, 恭敏王) năm thứ nhất, và khi đang ở ngụ tại ngôi già lam Kính Long Tự (鏡龍寺, 鏡龍寺), Ngài được triều đình thỉnh vào Hoàng cung để tuyên dương Diệu pháp Như Lai.

Năm 1356, Cao Ly Cung Mẫn Vương (恭敏王, 恭敏王) năm thứ 5, khi Ngài được Triều đình cung thỉnh Chủ đàn Pháp hội và tuyên dương Diệu pháp Như Lai tại ngôi già lam Phụng Ân Tự (奉恩寺, 奉恩寺), nay thuộc quận Gangnam-gu, Tp.Seoul, Korea, Hoàng gia đã dâng cúng cho Ngài chiếc Ca sa "Ngũ Thái Tăng" (五台杖, 五台杖) và nhiều phẩm vật cao quý.

Vào mùa thu năm 1352, khi tuổi đã ngoài lục tuần (62 tuổi) Ngài nhận lời mời làm Phương trượng trụ trì ngôi già lam Dương Sơn Tự (陽山寺, 양산사), và năm 63 tuổi, Ngài đảm nhận trụ trì ngôi Ca Trí sơn Bảo Lâm Tự (伽智山寶林寺, 가지산보림사), nay là tỉnh Gyeongsangnam, Hàn Quốc.

Năm 1378, triều đại Cao Ly U vương (고려 우왕, 우왕 4) năm thứ 4, Ngài được Thánh chỉ của Triều đình vua Cao Ly U vương Sắc phong Ngài trên ngôi vị “Quốc sư” (國師, 국사) đương triều.

Năm 1381, triều đại Cao Ly U vương (고려 우왕, 우왕 7) năm thứ 7, Ngài quang lâm Dương Sơn Tự (陽山寺, 양산사).

Sự thị hiện của Ngài để góp phần hưng hiển chính pháp Phật đà xứ Kim Chi, Hộ quốc An dân, Tốt đời Đẹp đạo. Biết thân tứ đại giả huyễn, đến lúc rồi cần phải thuận thế vô thường, Ngài gọi thị giả lấy bút mực đến và thảo mấy dòng thuyết kệ thị tịch rằng:

吾 師 (吾 師) 吾 師 (吾 師)

吾 師 吾 師 吾 師 吾 師

Nhân sinh mệnh nhược thủy bào không, Bát thập dư niên xuân mộng trung, Lâm chung như kim phóng bì? Nhất luân hồng nhật hạ tây phong.

吾 師 吾 師 吾 師 ? 吾 師

Dịch:

Mạng sống như là bóng bọt trôi, Hơn tám mươi năm giấc mộng đời; Nay bỏ thân này như chiếc áo, Vẳng nhật trời tây khuất núi đồi. (Thích Nguyên Hiền dịch)

Thuyết kệ xong, Ngài an thanh thân hồn nhiên, trút hơi thở vào ngày 17 tháng 12 năm Nhâm Tuất (20/01/1382), tại Tiểu Tuyết sơn, Hưởng thọ 82 Xuân, Pháp lạp 69 Hạ.

Ngài có hơn 1000 môn đệ, nổi bật nhất là các vị: Thiên sư Huyền Am Cổn Tu (玄菟, 1320-1392) hay còn gọi là Quốc sư Huyền Am (玄菟, 玄菟), Thiên sư Xán Anh Mộc Am (歙庵, 1328-1390) hay còn gọi là Quốc sư Đại Trí (大智, 大智), (大智, 大智), Đại sư Vô Học Tự Chiêu (無學, 1327-1405), Hòa thượng Chỉ Không (智空, 智空, ? - 1363)... .

Tháp hiệu “Bảo Nguyệt Thăng Không” (寶月, 寶月, 寶月),

Bia tháp “Quốc sư Viên Chứng” (國師, 國師).

Tôn chỉ (法, 理) của Ngài dựa trên tinh thần Lục hòa (六和, 六和), cùng với đại hạnh nguyện đại chúng (大衆, 大衆) đồng Quảng độ chúng sinh (廣度, 廣度) và Báo quốc An dân (報國, 報國).

[caption id="attachment_15213" align="alignright" width="500"]

Tapchingicuuphathoc.vn Quoc Su Thai Co Ngươi Khai Sang Ky Nguyen Pg Xu Kim Chi
Bảo tháp Thiền sư Thái Cổ hiệu Quốc sư Viên Chứng[/caption]

Ngài nổi bật với việc thực hiện sự hợp nhất của 9 trường phái Thiền bản địa Hàn Quốc là Thiền tông Cửu Sơn (九山, 九山) tại Quảng Minh Tự (廣明, 廣明) và góp phần giải quyết các vấn đề bất đồng, mâu thuẫn trong các tông phái Phật giáo Hàn Quốc. Ngài đến trụ trì và hoằng hóa tại Bắc Hán sơn Trùng Hưng Tự (重興, 重興), lập một nơi ẩn cư ở phía Đông ngôi chùa, gọi đó là Thái Cổ Am (太古, 太古). Nơi đây Ngài viết tập “Ca nhất thiên” (一, 一) và sau đó Ngài viết tác phẩm “Sơn Trung tự lục ca” (山中, 山中).

Các tác phẩm lưu lại hậu thế:

- “Ngũ lục Hòa thượng Thái Cổ” (五, 五), - “Thái Cổ Di Âm” (太, 太), - “Thái Cổ Am Ca” (太, 太), - “Ca Nhất Thiên” (一, 一) - “Sơn Trung Tự Lục Ca” (山, 山) - “Lâm Tế Thái Cổ Pháp Thống” (林, 林), - “Lâm Tế Thái Cổ Pháp Thống Thuyết” (林, 林), - “Thái Cổ Pháp Thống thuyết” (太, 太), - “Hải Đông Thiền Phái Chính truyền đồ” (海, 海), - “Tây Thành Trung Hoa Hải Đông Phật Tổ Nguyên lưu” (西, 西).

Pháp Uyển truyền thừa Thiền tông Chỉ nam Lịch Đại Truyền Đăng (Ấn-Hoa-Hàn)

Ấn Độ

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Sakya Muni Buddha)

1. Tổ Ca-Diếp: (Kasyapa) 2. Tổ A-Nan (Ananda) 3. Tổ Thương-Na-Hòa-Tu (Sanakavasa) 4. Tổ Ưu-Ba-Cúc-Đa (Upagupta) 5. Tổ Đề-Đa-Ca (Dhrtaka) 6. Tổ Di-Dá-Ca (Miccaka) 7. Tổ Bà-Tu-Mật (Vasumitra) 8. Tổ Phật-Đà-Nan-Đề (Buddhanandi) 9. Tổ Phục-Đà-Mật-Đa (Buddhamitra) 10. Tổ Hiếp-Tôn-Giả (Parsvika) 11. Tổ Phú-Na-Dạ-Xa (Punyayasas) 12. Tổ Mã-Minh (Asvaghosha) 13. Tổ Ca-Tỳ-Ma-La (Kapimala) 14. Tổ Long-Thọ (Nagarjuna) 15. Tổ Ca-Na-Đề-Bà (Kanadeva) 16. Tổ La-Hầu-La-Đa (Rahulata) 17. Tổ Tăng-Già-Nan-Đề (Sanghanandi) 18. Tổ Già-Da-Xá-Đa (Gayasata) 19. Tổ Cưu-Ma-La-Đa (Kumarata) 20. Tổ Xà-Dạ-Đa (Jayata) 21. Tổ Bà-Tu-Bàn-Đầu (Vasubandhu) 22. Tổ Ma-Noa-La

(Manorhita) 23. Tổ Hạc-Lặc-Na (Haklena) 24. Tổ Sư-Tử (Aryasimha) 25. Tổ Bà-Xá-Tư-Đa (Basiasita) 26. Tổ Bất-Như-Mật-Đa (Punyatmitra) 27. Tổ Bát-Nhã-Đa-La (Prajnatara) 28. Tổ Bồ-Đề-Đạt-Ma (Bodhidharma)

Trung Hoa

Bồ-đề-đạt-ma 菩提達摩

29. Tổ Huệ Khả 慧可 (Hui K'ò) 487-593 T.L 30. Tổ Tăng Xán 僧璨 (Seng Ts'an) 497 (?) - 602 T.L 31. Tổ Đạo Tín 道信 (Tao Hsin) 580- 651 T.L 32. Tổ Hoàng Nhẫn 黃忍 (Hung Jen) 602-675 T.L 33. Tổ Huệ Năng 惠能 (Hui Neng) 638-713 TL 34. Tổ Nam Nhạc - Hoài Nhượng 南嶽 懷讓 (Huai Jang) 677-744 TL 35. Tổ Mã Tổ - Đạo Nhất 馬祖 道一 (Ma-tsu Tao-i) 709—788 hoặc 688—763 36. Tổ Bá Trượng - Hoài Hải 百丈 懷海 (Pai-chang Huai-hai) 720?/749?-814 37. Tổ Hoàng Bá - Hy Vận 黃柏 慧運 (Huang-po His-yun) 709 -788?-850 38. Tổ Lâm Tế - Nghĩa Huyền 臨濟 義玄 (Lin-chi I-hsuan) ?-866/7 39. Tổ Hưng Hóa - Tôn Tương 興化 禪相 (Hsing-hua Tzun-chiang) 830-888 40. Tổ Nam Viện - Huệ Ngung 南院 惠融 (Nan-yuan Hui-yu) 930?/952? 41. Tổ Phong Huyệt - Diên Chiêu 風穴 延超 (Feng-hsueh Yen-chao) 896-973 42. Tổ Thủ Sơn - Tĩnh Niệm 手山 靜念 (Shou-shan Hsing-nien) 925/6-992/3 43. Tổ Phần Dương - Thiện Chiêu 汾陽 善超 (T'ai-tzu Yuan-shan) 947-1024 44. Tổ Từ Minh - Sở Viên 從明 紹圓 (Tz'u-ming Ch'u-yüan) 986-1039 45. Tổ Dương Kỳ - Phương Hội 楊岐 方會 (Yang-ch'i Fang-hui) 992-1049 46. Tổ Bạch Vân - Thủ Đoan 白雲 守端 (Shou-tuan Pai-yun) 1025-1072 47. Tổ Pháp Diễn - Ngũ Tổ 法演 五祖 (Fa-yen Wu-tsu) 1024-1104 48. Tổ Viên Ngộ - Khắc Cẩn 圓悟 克儼 (Huan-wu K'o-ch'in) 1063-1135 49. Tổ Hồ Khiêu - Thiệu Long 湖峴 紹隆 (Hsu-ch'iu Shao-lung) 1077-1136 50. Tổ Ứng Am - Đàm Hoa 應安 談華 (Ying-an T'an-hua) 1103-1163 51. Tổ Mật Am - Hàm Kiệt 密庵 慧徹 (Mi-an Hsi-chieh) 1118-1186 52. Tổ Phá Am - Tổ Tiên 破庵 祖心 (P'o-an Tsu-hsien) 1174/8-1249 53. Tổ Vô Chuẩn - Sư Phạm 無準 師範 (Wu-chuan Shih-fan) 1179-1249 54. Tổ Tuyết Nham - Huệ Lăng 雪嶺 慧朗 (Hsueh-yen Hui-lang) (?) 55. Tổ Cấp Am - Tông Tín 寂庵 宗信 (Jí-an Tsung-hsin) (?) 56. Tổ Thạch Ốc - Thanh Củng 石鵝 清淨 (Shih-shih Ch'ing-kung) 1272-1352

Triều Tiên (Hàn Quốc)

Thạch Ốc Thanh Củng (石鵝 清淨, 石鵝 清淨 ; 1272-1352)

57. Quốc sư Thái Cổ (國師 太極, 國師 太極) 1301-1382 58. Tổ Huyền Am - Cổn Tu 玄菟 (玄菟) 1320-1392 59. Tổ Hào Cốc - Giác Vân 豪谷 覺雲 (豪谷) (?) 60. Tổ Bích Khê - Tịnh Tâm 碧溪 淨心 (碧溪) (?) 61. Tổ Bích Tông - Trí Nghiêm 碧宗 智嚴 (碧宗) 1464-1534 62. Tổ Phù Dung - Linh Quán 扶容 靈觀 (扶容) 1485-1567/1571 63. Tổ Thanh Hư - Hư Tĩnh 淸虛 虛靜 (淸虛)

(1520-1604) 64. Tổ Tiên Dương - Ngạn Cơ (1581-1644) 65. Tổ Phong Đàm - Nghĩa Kham (1665-?) 66. Tổ Nguyệt Đàm - Tuyết Tể (1704-?) 67. Tổ Hoán Tinh - Chí An (1729-?) 68. Tổ Hồ Nham - Thế Tịnh (1748-?) 69. Tổ Thanh Phong - Cự Ngạn (1823-?) 70. Tổ Lật Phong - Thanh Cổ (1879-?) 71. Tổ Cẩm Hư - Pháp Triêm (1890-?) 72. Tổ Long Nham - Huệ Ngạn (1912-?) 73. Tổ Vĩnh Nguyệt - Phụng Luật (1946-?) 74. Tổ Vạn Hoá - Phổ Thiện (1879-?) 75. Tổ Cảnh Hư - Tinh Ngưu (1849-1912) 76. Tổ Mãn Không - Nguyệt Diện (1871-1946) 77. Tổ Cổ Phong - Cảnh Dực (1890-1961/2) 78. Tổ Sùng Sơn - Hạnh Nguyên (1927-2004)

Biên dịch: **Thích Vân Phong** Nguồn: